Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 03 năm 2018

MỤC LỤC

Thông tin chung

Bảng cân đối kế toán riêng

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán buôn thực phẩm và mua bán nông sản thực phẩm.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch
Ông Wang Ching Hua	Thành viên
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên
Bà Vương Ngọc Xiềm	Thành viên
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên
Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Trí	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Quang Hiển	Trưởng Ban
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên
Ông Võ Long Nguyên	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lệ Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiềm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Luân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trầm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kelly Yin Hon Wong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

Ông Trần Lệ Nguyên được Ông Trần Kim Thành ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31 tháng 03 năm 2018	31 tháng 12 năm 2017
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**2.551.131.728.849**	**2.657.355.037.477**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***176.189.302.662***	***1.341.246.486.335***
111	1. Tiền		25.784.378.661	30.246.486.335
112	2. Các khoản tương đương tiền		150.404.924.001	1.311.000.000.000
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***	***10.1***	***1.816.400.483.201***	***650.399.729.351***
121	1. Chứng khoán kinh doanh		401.120.064	401.120.064
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(636.863)	(1.390.713)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.816.000.000.000	650.000.000.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***	***5***	***505.527.155.700***	***613.924.165.652***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		330.334.190.301	329.551.773.447
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		20.982.887.098	20.366.976.000
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		8.000.000.000	8.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		219.405.045.730	329.200.383.634
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(73.194.967.429)	(73.194.967.429)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***6***	***437.864.008***	***284.053.013***
141	1. Hàng tồn kho		631.724.008	477.913.013
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(193.860.000)	(193.860.000)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***52.576.923.278***	***51.500.603.126***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	8.746.659.396	9.026.766.063
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		43.768.188.632	42.411.761.813
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	62.075.250	62.075.250
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**4.185.573.590.474**	**4.170.665.502.050**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***	***7***	***111.021.410.665***	***111.021.410.665***
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		17.304.707.562	17.304.707.562
216	2. Phải thu dài hạn khác		93.716.703.103	93.716.703.103
220	***II. Tài sản cố định***		***62.208.275.228***	***65.416.866.872***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	45.624.078.386	47.757.751.235
222	Nguyên giá		94.856.672.212	94.024.230.412
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(49.232.593.826)	(46.266.479.177)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	16.584.196.842	17.659.115.637
228	Nguyên giá		41.719.355.193	41.719.355.193
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(25.135.158.351)	(24.060.239.556)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***2.412.000.000***	***2.412.000.000***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.412.000.000	2.412.000.000
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***	***10.2***	***3.949.315.093.540***	***3.936.571.000.622***
251	1. Đầu tư vào các công ty con		2.799.592.657.730	2.798.092.657.730
252	2. Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết		1.205.500.000.000	1.190.500.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(55.777.564.190)	(52.021.657.108)
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***60.616.811.041***	***55.244.223.891***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	49.233.411.117	45.921.800.515
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		11.383.399.924	9.322.423.376
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**6.736.705.319.323**	**6.828.020.539.527**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31 tháng 03 năm 2018	31 tháng 12 năm 2017
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		***921.665.618.318***	**994.487.295.446**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***320.897.069.879***	***394.249.535.184***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	1.474.605.702	6.058.441.221
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	11.665.982.736	24.846.186.592
314	3. Phải trả người lao động		3.731.825.334	6.966.869.093
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	48.318.893.137	51.997.453.042
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.363.636.364	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	24.951.675.516	24.933.984.146
320	7. Vay ngắn hạn	16	207.813.250.250	257.813.250.250
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		21.577.200.840	21.633.350.840
330	***II. Nợ dài hạn***		***600.768.548.439***	***600.237.760.262***
337	1. Phải trả dài hạn khác		1.943.298.000	1.943.298.000
338	2. Vay dài hạn	16	594.323.209.939	593.792.421.762
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		4.502.040.500	4.502.040.500
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		***5.815.039.701.005***	**5.833.533.244.081**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***17***	***5.815.039.701.005***	***5.833.533.244.081***
411	1. Vốn cổ phần		*2.566.533.970.000*	2.566.533.970.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*2.566.533.970.000*	*2.566.533.970.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		*3.192.083.261.700*	3.192.083.261.700
415	3. Cổ phiếu quỹ		*(1.959.478.509.838)*	(1.959.478.509.838)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		*51.162.916.267*	51.162.916.267
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		*16.135.952.841*	16.135.952.841
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		*1.948.602.110.035*	1.967.095.653.111
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*1.967.095.653.111*	*1.421.447.506.895*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*(18.493.543.076)*	*545.648.146.216*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**6.736.705.319.323**	**6.828.020.539.527**

Trần Minh Nguyệt	Nguyễn Thị Oanh	Trần Lê Nguyên
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 4 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017*
01	**1. Doanh thu bán hàng**	**18.1**	**10.146.391.899**	**42.331.431.271**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**18.1**	**-**	**(903.715)**
10	**3. Doanh thu thuần từ bán hàng**	**18.1**	**10.146.391.899**	**42.330.527.556**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**19**	**(197.518.751)**	**(34.942.437.555)**
20	**5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng**		**9.948.873.148**	**7.388.090.001**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**18.2**	**26.576.715.696**	**20.272.255.220**
22	**7. Chi phí tài chính**	**20**	**(24.187.556.408)**	**(3.819.990.152)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		**(19.595.437.639)**	**(25.173.366.950)**
25	**8. Chi phí bán hàng**	**21**	**(2.685.682.172)**	**(5.688.332.975)**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**22**	**(30.692.164.236)**	**(36.357.622.443)**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(21.039.813.972)**	**(18.205.600.349)**
31	**11. Thu nhập khác**	**23**	**1.190.278.704**	**2.863.786.775**
32	**12. Chi phí khác**	**23**	**(704.984.356)**	**(413.387.651)**
40	**13. (Lỗ) lợi nhuận khác**	**23**	**485.294.348**	**2.450.399.124**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(20.554.519.624)**	**(15.755.201.225)**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**		**-**	**-**
52	**16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**		**2.060.976.548**	**(1.570.133.401)**
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**(18.493.543.076)**	**(17.325.334.626)**

M.S.D.N: 0302765302 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO QUẬN 3 - T.P HỒ CHÍ MINH

Trần Minh Nguyệt	Nguyễn Thị Oanh	Trần Lệ Nguyên
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(20.554.519.624)**	**(15.755.201.225)**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn		4.322.718.444	3.718.165.912
03	Các khoản dự phòng		3.755.153.232	(5.015.077.825)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.981.296)	(7.042.925)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(26.574.734.400)	(20.220.710.795)
06	Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ và chi phí lãi vay	20	20.126.225.816	25.173.366.950
08	**Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**(18.927.137.828)**	**(12.106.499.908)**
09	Tăng các khoản phải thu		(1.983.908.393)	108.896.336.361
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		(153.810.995)	14.659.282.845
11	Giảm các khoản phải trả		(41.092.055.157)	(52.264.650.454)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(3.313.188.935)	(5.060.211.036)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	(4.425.923.787)
14	Tiền lãi vay đã trả		(695.437.639)	(23.000.000.000)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(56.150.000)	(640.000.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(66.221.688.947)**	**26.058.334.021**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(832.441.800)	(647.160.000)
23	Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(1.166.000.000.000)	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(16.500.000.000)	(34.200.000.000)
26	Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		120.300.000.000	-
	Thuế TNDN đã nộp trên lãi từ thanh lý khoản đầu tư	13	(1.092.017.790)	-
27	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15.299.224.128	22.384.599.686
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư**		**(1.048.825.235.462)**	**(12.462.560.314)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	16	-	42.909.220.757
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	16	(50.000.000.000)	(103.693.062.672)
36	Cổ tức đã trả		(12.240.560)	(502.541.350)
40	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính**		**(50.012.240.560)**	**(61.286.383.265)**
50	**Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ**		**(1.165.059.164.969)**	**(47.690.609.558)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**4**	**1.341.246.486.335**	**1.252.486.574.658**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.981.296	7.042.925
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**176.189.302.662**	**1.204.803.008.025**

M.S.D.N: 0302705302 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO ★ QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Trần Minh Nguyệt	Nguyễn Thị Oanh	Trần Lệ Nguyên
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 4 năm 2018

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán buôn thực phẩm và mua bán nông sản thực phẩm.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng*

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 10. Công ty lập báo cáo tài chính riêng nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 *Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, chủ yếu bao gồm nguyên vật liệu và hàng hóa, với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 12 năm

3.7 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn 42 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Các khoản đầu tư* (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu. các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư, nếu phát sinh, được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động.
Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu khi Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận lãi hoặc lỗ khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	31 tháng 03 năm 2018	*31 tháng 12 năm 2017*
Tiền mặt	140.374.356	97.167.105
Tiền gửi ngân hàng	25.644.004.305	30.149.319.230
Các khoản tương đương tiền	150.404.924.001	1.311.000.000.000
TỔNG CỘNG	**176.189.302.662**	**1.341.246.486.335**

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất dao động từ 5,0% đến 5,5% một năm.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

VND

	31 tháng 03 năm 2018	*31 tháng 12 năm 2017*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**330.334.190.301**	**329.551.773.447**
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 24)	*330.331.670.902*	*329.549.254.048*
Phải thu từ khách hàng khác	*2.519.399*	*2.519.399*
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**20.982.887.098**	**20.366.976.000**
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh số 24)	*20.000.000.000*	*20.000.000.000*
Trả trước cho người bán khác	*982.887.098*	*366.976.000*
Phải thu về cho vay ngắn hạn - Công ty TNHH TRIBECO Bình Dương	**8.000.000.000**	**8.000.000.000**
Phải thu ngắn hạn khác	**219.405.045.730**	**329.200.383.634**
Trong đó:		
Tạm ứng để đầu tư vào cổ phần mục tiêu (*)	*124.638.400.000*	*176.638.400.000*
Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư	*31.020.000.000*	*99.320.000.000*
Lãi tiền gửi phải thu	*27.010.371.388*	*15.734.861.116*
Tạm ứng cho nhân viên	*22.713.020.800*	*32.837.319.348*
Các khoản khác	*14.023.253.542*	*4.669.803.170*
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	**(73.194.967.429)**	**(73.194.967.429)**
GIÁ TRỊ THUẦN	**505.527.155.700**	**613.924.165.652**

(*) Số dư này thể hiện khoản tiền tạm ứng cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("VDS") để mua các cổ phần mục tiêu.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017*
Số đầu kỳ	73.194.967.429	11.490.311.678
Số cuối kỳ	73.194.967.429	11.490.311.678

6. HÀNG TỒN KHO

VND

	31 tháng 03 năm 2018	*31 tháng 12 năm 2017*
Nguyên vật liệu	194.693.503	194.693.503
Công cụ, dụng cụ	437.030.505	283.219.510
TỔNG CỘNG	**631.724.008**	**477.913.013**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(193.860.000)	(193.860.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	**437.864.008**	**284.053.013**

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017*
Số đầu kỳ	193.860.000	7.085.266.793
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(5.070.276.640)
Số cuối kỳ	193.860.000	2.014.990.153

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

VND

	31 tháng 03 năm 2018	*31 tháng 12 năm 2017*
Trả trước cho người bán dài hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng cho Công ty TNHH Hoàng Triều	17.304.707.562	17.304.707.562
Phải thu dài hạn khác		
Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư	85.484.438.836	85.484.438.836
Ký cược, ký quỹ dài hạn khác	8.232.264.267	8.232.264.267
TỔNG CỘNG	**111.021.410.665**	**111.021.410.665**

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá					
31 tháng 12 năm 2017	3.353.396.944	861.279.274	78.812.265.548	10.997.288.646	94.024.230.412
Mua mới trong kỳ	-	-	-	832.441.800	832.441.800
31 tháng 03 năm 2018	3.353.396.944	861.279.274	78.812.265.548	11.829.730.446	94.856.672.212
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	326.604.975	3.827.720.910	745.603.851	4.899.929.736
Giá trị hao mòn lũy kế					
31 tháng 12 năm 2017	2.389.802.356	474.736.252	37.080.514.637	6.321.425.932	46.266.479.177
Khấu hao trong kỳ	99.809.613	23.013.214	2.305.985.651	537.306.171	2.966.114.649
31 tháng 03 năm 2018	2.489.611.969	497.749.466	39.386.500.288	6.858.732.103	49.232.593.826
Giá trị còn lại					
31 tháng 12 năm 2017	963.594.588	386.543.022	41.731.750.911	4.675.862.714	47.757.751.235
31 tháng 03 năm 2018	863.784.975	363.529.808	39.425.765.260	4.970.998.343	45.624.078.386

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND *Phần mềm máy tính*
Nguyên giá	
31 tháng 12 năm 2017	41.719.355.193
Mua mới trong kỳ	-
31 tháng 03 năm 2018	41.719.355.193
Trong đó:	
Đã hao mòn hết	30.900.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
31 tháng 12 năm 2017	24.060.239.556
Hao mòn trong kỳ	1.074.918.795
31 tháng 03 năm 2018	25.135.158.351
Giá trị còn lại	
31 tháng 12 năm 2017	17.659.115.637
31 tháng 03 năm 2018	16.584.196.842

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

10.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31 tháng 03 năm 2018		31 tháng 12 năm 2017	
	Số lượng cổ phiếu	*Giá trị* *VND*	*Số lượng cổ phiếu*	*Giá trị* *VND*
Giá trị thuần của chứng khoán kinh doanh		**400.483.201**		**399.729.351**
Cổ phiếu niêm yết	19.589	401.120.064	19.589	401.120.064
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(636.863)		(1.390.713)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn –				
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Phát Triển TP. HCM		1.221.000.000.000		-
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam		595.000.000.000		650.000.000.000
TỔNG CỘNG		**1.816.400.483.201**		**650.399.729.351**

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10.2 *Đầu tư tài chính dài hạn*

VND

	31 tháng 03 năm 2018	*31 tháng 12 năm 2017*
Đầu tư vào các công ty con *(i)*	2.799.592.657.730	2.798.092.657.730
Đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát *(ii)*	1.205.500.000.000	1.190.500.000.000
TỔNG CỘNG	**4.005.092.657.730**	**3.988.592.657.730**
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(55.777.564.190)	(52.021.657.108)
GIÁ TRỊ THUẦN	**3.949.315.093.540**	**3.936.571.000.622**

(i) Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty con	*31 tháng 03 năm 2018*		*31 tháng 12 năm 2017*	
	Vốn đầu tư VND	*%*	*Vốn đầu tư VND*	*%*
Tổng Công ty Dầu thực vật Việt Nam - CTCP	1.453.322.779.798	51,00	1.453.322.779.798	51,00
Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An	993.977.413.507	61,90	993.977.413.507	61,90
Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh Kido	306.121.214.425	65,00	306.121.214.425	65,00
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Kido	30.000.000.000	100,00	30.000.000.000	100,00
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kido	9.000.000.000	100,00	7.500.000.000	100,00
Công ty Thương mại và Hợp tác Quốc tế Hà Nội	5.171.250.000	75,73	5.171.250.000	75,73
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nhất Hảo	2.000.000.000	100,00	2.000.000.000	100,00
TỔNG CỘNG	**2.799.592.657.730**		**2.798.092.657.730**	

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam ("Vocarimex"), trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 452/CN-TCLĐ do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992, hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 0300585984 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 12 năm 2014. Hoạt động chính của Vocarimex là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dầu thực vật, mỡ động, thực vật. Vocarimex có trụ sở chính được đăng ký tại số 58 Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An ("Tường An") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy Dầu Tường An thuộc Công ty Dầu Thực vật Hương liệu Mỹ phẩm Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam) theo Quyết định số 42/2004/QĐ-BCN ngày 4 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Tường An hiện đang hoạt động theo Giấy CNĐKKD số 4103002698 ngày 27 tháng 9 năm 2004 và các điều chỉnh sau đó.

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10.2 *Đầu tư tài chính dài hạn* (tiếp theo)

(i) *Đầu tư vào các công ty con* (tiếp theo)

Hoạt động kinh doanh chính của Tường An là sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu, mỡ động thực vật, từ các loại hạt có dầu, thạch dừa; và các sản phẩm từ cây có dầu. Tường An có trụ sở chính được đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh Kido ("KDF") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 4103001557 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003 và các Giấy CNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của KDF là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như nước đá, kem, sữa và các sản phẩm từ sữa khác.

Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Kido ("KIDOFOOD") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0106681285 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 3 tháng 11 năm 2014 và theo các GCNĐKKD sửa đổi sau đó. Hoạt động chính của KIDOFOOD là bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác.

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kido ("KTS") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313172800 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 3 năm 2015. Hoạt động chính của KTS là bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác.

Công ty Thương mại và Hợp tác Quốc tế Hà Nội ("HTIC") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 0103000347 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 5 năm 2001. Hoạt động chính của HTIC là kinh doanh thương mại các loại đồ ăn và thức uống.

Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Nhất Hảo ("Nhất Hảo") là một công ty TNHH được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKDN số 0314631140 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 9 năm 2017. Hoạt động chính của Nhất Hảo theo GCNĐKDN là buôn bán thực phẩm và đồ uống.

Công ty sử dụng một số cổ phiếu của một vài công ty con làm tài sản thế chấp cho các trái phiếu thường trong nước của Công ty. Chi tiết của các trái phiếu này được thể hiện tại *Thuyết minh số 16*.

(ii) Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát

Tên công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	*31 tháng 03 năm 2018*		*31 tháng 12 năm 2017*	
	Vốn đầu tư	*%*	*Vốn đầu tư*	*%*
	VND		*VND*	
Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue	1.087.500.000.000	50,00	1.087.500.000.000	50,00
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco	116.000.000.000	50,00	101.000.000.000	50,00
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Thịnh	2.000.000.000	34,00	2.000.000.000	34,00
TỔNG CỘNG	**1.205.500.000.000**		**1.190.500.000.000**	

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310306044 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010. Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh bất động sản. Lavenue có trụ sở chính được đăng ký tại số 12 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco ("Dabaco Food") (trước đây là Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Dabaco) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 2300345626 do SKHĐT Tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2008. Hoạt động chính của Dabaco Food là chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt. Lavenue có trụ sở chính được đăng ký tại Nam Viên, Xã Lạc Vệ, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Phong Thịnh ("Phong Thịnh") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0314098268 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 11 năm 2016. Hoạt động chính của Phong Thịnh là kinh doanh bất động sản và xây dựng. Phong Thịnh có trụ sở chính được đăng ký tại số 436 - 438 Đường Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	31 tháng 03 năm 2018	*31 tháng 12 năm 2017*
Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa bảo trì	2.230.592.700	2.568.612.056
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.132.645.288	4.053.104.027
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.383.421.408	2.405.049.980
TỔNG CỘNG	**8.746.659.396**	**9.026.766.063**

VND

	31 tháng 03 năm 2018	*31 tháng 12 năm 2017*
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	44.787.915.000	45.069.600.004
Chi phí sửa chữa bảo trì	3.800.846.725	458.909.085
Chi phí trả trước dài hạn khác	644.649.392	393.291.426
TỔNG CỘNG	**49.233.411.117**	**45.921.800.515**

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	31 tháng 03 năm 2018	*31 tháng 12 năm 2017*
Phải trả cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 24)*	1.814.395	7.257.580
Công ty TNHH Saigon Ve Wong	-	3.700.000.000
Công ty TNHH Giải Pháp Công nghệ Hoàn Hảo Việt Nam	752.968.164	-
Phải trả người bán khác	719.823.143	2.351.183.641
TỔNG CỘNG	**1.474.605.702**	**6.058.441.221**

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	31 tháng 12 năm 2017	*Tăng*	*Giảm*	*31 tháng 03 năm 2018*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.925.250.156	-	(1.092.017.790)	10.833.232.366
Thuế thu nhập cá nhân	8.224.428.727	6.060.332.986	(13.492.692.491)	792.069.222
Thuế khác	4.634.432.459	43.681.150	(4.699.507.711)	(21.394.102)
TỔNG CỘNG	**24.784.111.342**	**6.104.014.136**	**(19.284.217.992)**	**11.603.907.486**
Trong đó:				
Thuế phải nộp	*24.846.186.592*			*11.665.982.738*
Thuế nộp thừa	*(62.075.250)*			*(62.075.250)*

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	31 tháng 03 năm 2018	*31 tháng 12 năm 2017*
Lương tháng 13 và thưởng	3.606.583.648	13.483.950.275
Lãi vay	28.097.078.208	9.197.078.208
Phí tư vấn	4.320.550.098	4.320.550.098
Chi phí phải trả khác	12.294.681.183	24,995,874,461
TỔNG CỘNG	**48.318.893.137**	**51.997.453.042**

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	31 tháng 03 năm 2018	*31 tháng 12 năm 2017*
Cổ tức phải trả	4.565.669.300	4.577.909.860
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và kinh phí công đoàn	177.359.137	109.018.407
Nhận ký cược, ký quỹ	7.218.796	7.218.796
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.201.428.283	20.239.837.083
TỔNG CỘNG	**24.951.675.516**	**24.933.984.146**

16. VAY

VND

	31 tháng 03 năm 2018	*31 tháng 12 năm 2017*
Vay ngắn hạn		
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 16.1)*	9.968.250.250	59.968.250.250
Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả *(Thuyết minh số 16.2)*	197.845.000.000	197.845.000.000
	207.813.250.250	**257.813.250.250**

16. VAY (tiếp theo)

Vay dài hạn		
Trái phiếu thường trong nước *(Thuyết minh số 16.2)*	594.323.209.939	593.792.421.762
TỔNG CỘNG	**802.136.460.189**	**851.605.672.012**

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

		VND
	Vay ngắn hạn	*Vay dài hạn*
31 tháng 12 năm 2017	257.813.250.250	593.792.421.762
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-
Tiền thu từ đi vay		
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	530.788.177
Tiền chi trả nợ gốc vay	(50.000.000.000)	-
31 tháng 03 năm 2018	**207.813.250.250**	**594.323.209.939**

16.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Công ty có khoản vay tín chấp ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Số dư cuối kỳ được trình bày như sau:

Ngân hàng	*31 tháng 03 năm 2018*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất*
	VND		*%/năm*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	9.968.250.250	Ngày 11 tháng 4 năm 2018	6,0%

16.2 Trái phiếu thường trong nước

Chi tiết của các trái phiếu này vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 được trình bày như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	*Ngày phát hành*	*Giá trị*
		VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quận 1 ("VIB")	Ngày 18 tháng 11 năm 2016	800.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu		(7.831.790.061)
TỔNG CỘNG		**792.168.209.939**
Trong đó:		
Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả		*197.845.000.000*
Vay dài hạn trái phiếu		*594.323.209.939*

Vào ngày 18 tháng 11 năm 2016, Công ty đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 1.000 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VND) do VIB đặt mua.

16. VAY (tiếp theo)

16.2 Trái phiếu thường trong nước (tiếp theo)

Trái phiếu này được hoàn trả sau năm (5) năm kể từ ngày phát hành với lãi suất 8,5%/năm cho kỳ sáu tháng đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ sáu tháng tiếp theo sẽ bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại bốn (4) ngân hàng tham chiếu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam ("VCB"), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam ("Vietinbank"), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") và VIB cộng với biên độ 2,5%/năm. Công ty cam kết mua lại trái phiếu trước hạn kể từ ngày phát hành theo với tỷ lệ như sau :

- tối thiểu 20% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn mười hai (12) tháng kể từ ngày phát hành;
- tối thiểu 40% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành;
- tối thiểu 60% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày phát hành;
- tối thiểu 80% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành; và
- giá trị trái phiếu phát hành còn lại vào ngày tròn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày phát hành.

Tổng số tiền thu từ đợt phát hành này được sử dụng để bổ sung nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, trái phiếu này được sở hữu bởi VIB.

Trái phiếu này được đảm bảo bằng một số cổ phiếu của một vài công ty con của Công ty *(Thuyết minh số 10)*.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017							
31 tháng 12 năm 2016	2.566.533.970.000	3.192.083.261.700	(1.959.478.509.838)	51.162.916.267	16.135.952.841	1.782.425.332.495	5.648.862.923.465
Lợi nhuận thuần sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	(17.325.334.626)	(17.325.334.626)
31 tháng 03 năm 2017	**2.566.533.970.000**	**3.192.083.261.700**	**(1.959.478.509.838)**	**51.162.916.267**	**16.135.952.841**	**1.765.099.997.869**	**5.631.537.588.839**
Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018							
31 tháng 12 năm 2017	2.566.533.970.000	3.192.083.261.700	(1.959.478.509.838)	51.162.916.267	16.135.952.841	1.967.095.653.111	5.833.533.244.081
Lợi nhuận thuần sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	(18.493.543.076)	(18.493.543.076)
31 tháng 03 năm 2018	**2.566.533.970.000**	**3.192.083.261.700**	**(1.959.478.509.838)**	**51.162.916.267**	**16.135.952.841**	**1.948.602.110.035**	**5.815.039.701.005**

18. DOANH THU

18.1 *Doanh thu bán hàng*

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017*
Tổng doanh thu		
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	197.391.527	42.331.431.271
Doanh thu khác	9.949.000.372	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(903.715)
Chiết khấu thương mại	-	(903.715)
DOANH THU THUẦN	**10.146.391.899**	**42.330.527.556**
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	9.949.000.372	6.857.619.592
Các bên khác	197.391.527	35.473.811.679

18.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017*
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	75.730.000
Lãi tiền gửi	26.574.734.400	20.144.980.795
Khác	-	44.501.500
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.981.296	7.042.925
TỔNG CỘNG	**26.576.715.696**	**20.272.255.220**

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017*
Giá vốn của hàng hóa đã bán	197.391.698	34.942.437.555
Khác	127.053	-
TỔNG CỘNG	**197.518.751**	**34.942.437.555**

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017*
Chi phí lãi vay	19.595.437.639	25.173.366.950
Dự phòng đầu tư tài chính	3.755.153.232	55.198.815
Hoàn nhập/ chi phí khác	836.965.537	(21.408.575.613)
TỔNG CỘNG	**24.187.556.408**	**3.819.990.152**

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017*
Lương nhân viên	1.855.234.852	3.363.491.788
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	1.390.275.342
Khác	830.447.320	934.565.845
TỔNG CỘNG	**2.685.682.172**	**5.688.332.975**

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017*
Lương nhân viên	15.254.475.739	14.458.373.833
Dịch vụ mua ngoài	2.511.074.392	7.402.723.636
Phí thuê và bảo trì	7.168.899.521	8.443.379.862
Khấu hao và hao mòn	3.986.075.346	3.663.207.814
Khác	1.771.639.238	2.389.937.298
TỔNG CỘNG	**30.692.164.236**	**36.357.622.443**

23. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017*
Thu nhập khác	**1.190.278.704**	**2.863.786.775**
Thu nhập khác	1.190.278.704	2.863.786.775
Chi phí khác	**(704.984.356)**	**(413.387.651)**
Chi phí khác	(704.984.356)	(413.387.651)
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC	**485.294.348**	**2.450.399.124**

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty liên quan trong kỳ bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017*
VDS	Công ty liên quan	Thu hồi tạm ứng	52.000.000.000	50.000.000.000
KDF	Công ty con	Lãi vay	-	(2.579.040.097)
		Phí thuê văn phòng	425.243.103	516.220.830
		Phí dịch vụ khác	118.235.600	-
		Mua hàng hóa	(5.608.130)	(1.649.450)
KIDOFOOD	Công ty con	Bán hàng hóa, công cụ và dụng cụ	-	5.617.460.992
Vocarimex	Công ty con	Mua hàng hóa và nguyên vật liệu	(26.878.619)	(850.647.300)
		Phí dịch vụ	3.750.000.000	
		Phí gia công	-	(347.788.340)
Công ty Dầu Ăn Golden Holp Nhà Bè ("GHC")		Phí gia công	-	(27.641.886)
Tường An	Công ty con	Mua hàng hóa	(22.547.873)	(23.784.209.490)
		Phí thuê văn phòng	1.305.654.525	-
		Phí dịch vụ	6.199.000.372	-
		Phí dịch vụ khác	51.712.820	-
		Bán hàng hóa	-	1.240.158.600
Công ty Cổ phần Địa ốc Kido ("KDL")	Công ty liên quan	Cho thuê văn phòng	454.545.455	-
		Phí dịch vụ	48.301.781	34.055.438

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*31 tháng 03 năm 2018*	*31 tháng 12 năm 2017*
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
KIDOFOOD	Công ty con	Bán hàng hóa	327.062.142.340	327.062.142.340
Vocarimex	Công ty con	Bán hàng hóa	1.871.264.980	1.900.831.461
KDF	Công ty con	Bán hàng hóa	398.263.582	581.922.069
KDL	Công ty liên quan	Thuê Văn Phòng	1.000.000.000	-
			330.331.670.902	**329.549.254.048**
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Thực vật	Công ty liên quan	Tạm ứng mua tài sản cố định	20.000.000.000	20.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác				
VDS	Công ty liên quan	Tạm ứng để đầu tư	124.638.400.000	176.638.400.000
Vocarimex	Công ty con	Phí bản quyền, dịch vụ	3.750.000.000	-
Tường An		Chi hộ	116.173.149	116.173.149
		Chi phí bản quyền,dịch vụ	6.199.000.372	-
			176.754.573.149	**176.754.573.149**

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán , các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*31 tháng 03 năm 2018*	*31 tháng 12 năm 2017*
Phải trả người bán ngắn hạn				
KIDOFOOD	Công ty con	Mua hàng hóa	(1.814.395)	(7.257.580)
Phải trả dài hạn khác				
Tường An	Công ty con	Nhận đặt cọc	1.674.414.000	1.674.414.000

Trần Minh Nguyệt	Nguyễn Thị Oanh	Trần Lê Nguyên
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 04 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO
138 – 142 Hai Bà Trưng, P.ĐaKao, Q1, TPHCM
Tel: 028.38270468 Fax: 028.38270469

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
-------oOo-------

Số: 2004/2018/CV-KDC
(V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận)

Tp.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2018

***Kính gửi*:** **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

Liên quan đến vấn đề chênh lệch lợi nhuận giữa Quý 1/2018 và Quý 1/2017, Chúng tôi xin giải trình như sau:

ĐVT: triệu đồng

	Hợp nhất			Công ty mẹ		
	Quý 1/2018	**Quý 1/2017**	**% Tăng trưởng**	**Quý 1/2018**	**Quý 1/2017**	**% Tăng trưởng**
Doanh thu thuần	1.666.290	1.250.030	33,30%	10.146	42.331	-76,03%
Lợi nhuận trước thuế	21.039	41.477	-49,28%	-20.555	-15.755	30,46%
Lợi nhuận sau thuế	17.356	30.102	-42,34%	-18.494	-17.325	6,74%
Biên lợi nhuận trước thuế	1,26%	3,32%		-202,58%	-37,22%	
Biên lợi nhuận sau thuế	1,04%	2,41%		-182,27%	-40,93%	

A. Báo cáo Hợp nhất:

- Doanh thu thuần tăng 33,30% đến từ việc hợp nhất doanh thu từ Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam – CTCP (VOC).
- Lợi nhuận trước và sau thuế giảm lần lượt 49,28% và 42,34% chủ yếu do phát sinh chi phí phân bổ lợi thế thương mại khi hợp nhất VOC.

B. Báo cáo Công ty mẹ:

- Doanh thu thuần của công ty mẹ giảm 76,03% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do Quý 1/2017 Công ty mẹ có phát sinh doanh thu từ các sản phẩm dầu ăn và mì gói. Trong khi Quý 1/2018, Công ty mẹ đang trong giai đoạn tìm kiếm và thương thảo với các đối tác để mở rộng qua các ngành hàng mới. Theo đó lợi nhuận trước thuế và sau thuế đều giảm.

Trân trọng kính chào.

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO
Tổng Giám Đốc

M.S.D.N: 0301465302 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO - QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Trần Lệ Nguyên

Nơi Nhận:
-Như trên
-Lưu P. Tài Chính